TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 479/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09-7-2019.
V/v Ly hôn giữa bà L và ông T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Bảy

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Thị Hiệp;

2. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức- Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 tham gia phiên toà: Bà Đinh Thu Thủy - Kiểm sát viên

Trong ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 841/2018/TLST-HNGĐ ngày 20/12/2018, về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2019/QĐSTXX-HNGĐ ngày 20/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 60/2019/QĐST- HNGĐ ngày 20/6/2019, giữa:

Nguyên đơn: Bà Lý Thị Mỹ L, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Số A đường T, khóm B, phường C, Thành phố Tr, tỉnh Sóc Trăng

(*Bà Lý Thị Mỹ L có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Bị đơn: Ông Thái Văn T, sinh năm: 1963;

Địa chỉ: Số F đường P, Phường N, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh

(Ông Thái Văn T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lý Thị Mỹ L trình bày:

Bà Lý Thị Mỹ L và ông Thái Văn T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường N, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 644 ngày 31/12/2002 (bản chính đã thất lạc).

Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng cùng hạnh phúc đến năm 2000, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, luôn bất đồng ý kiến. Ông Thái Văn T không lo lắng cho gia đình. Bà L và ông T nhiều lần muốn hàn gắn nhưng không được. Hai bên đã sống ly thân từ đó đến nay. Bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

Nay bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T

- Về con chung: Có 02 con chung tên Thái Phúc K, sinh ngày 05/7/1998 và Lý Thái Ngọc M, sinh ngày 29/7/1999 (đều đã thành niên) nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: bà L tự khai không có.

Bị đơn ông Thái Văn T: Tại bản tự khai ngày 08/01/2019, ông T trình bày: Vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn năm 1997, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu do ông T làm ăn thất bại. Vợ chồng không còn tình cảm nên bà L yêu cầu ly hôn ông T đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung: Ông T trình bày vợ chồng có tài sản chung. Sau đó, Tòa án triệu tập hợp lệ để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như xét xử vụ án nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án không lấy được lời khai cũng như không tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay: Bị đơn ông Thái Văn T vắng mặt. Nguyên đơn bà L có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung, xét thấy các bên đã mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến việc sống ly thân, các bên không còn tình cảm với nhau, không muốn tiếp tục chung sống nên căn cứ theo Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: có 02 con chung đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung: bà L tự khai không có tài sản chung, không có nợ chung và ông T tự khai vợ chồng không có nợ chung, về tài sản chung: có căn nhà ở tỉnh Sóc Trăng và chiếc xe gắn máy. Tuy nhiên do ông T không đến Tòa án để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nên Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản chung theo yêu cầu của ông T, ông T được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác, đề nghị Tòa án xét xử ly hôn vắng mặt ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng: Vụ án thuộc trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Bị đơn có nơi cư trú tại Quận 6 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Lý Thị Mỹ L có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Thái Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, khai chứng cứ và hòa giải; xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lý Thị Mỹ L và ông Thái Văn T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (Giấy chứng nhận kết hôn số 268 ngày 31/12/2002 tại Ủy ban nhân dân Phường N, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh) nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau. Nhưng theo lời khai của bà L thì trong quá trình chung sống, ông T và bà L phát sinh nhiều mâu thuẫn không giải quyết được, ông Thái Văn T thường đánh đập bà L, dẫn đến việc bà L và ông T không còn chung sống với cùng nhau từ năm 2000 cho đến nay. Cho thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông T đã gay gắt, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài.

Phía ông T mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do. Do vậy yêu cầu của bà L xin ly hôn với ông T là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Có 02 con chung, tên Thái Phúc K, sinh ngày 05/7/1998 và Lý Thái Ngọc M sinh ngày 29/7/1999, 02 con đã trưởng thành, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà L tự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại bản tự khai ngày 08/01/2019, ông T trình bày vợ chồng không có nợ chung, nhưng có tài sản chung: căn nhà ở tỉnh Sóc Trăng và chiếc xe gắn máy, tuy nhiên do ông T không đến Tòa án để tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nên Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản chung theo yêu cầu của ông T, ông T được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nội dung tài sản chung theo yêu cầu của ông T.

3. Về án phí: Bà L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lý Thị Mỹ L

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lý Thị Mỹ L được ly hôn với ông Thái Văn T.

- Về con chung: có hai con chung, tên Thái Phúc Kiệt, sinh ngày 05/7/1998 và Lý Thái Ngọc Mai, sinh ngày 29/7/1999, 02 con đã trưởng thành.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Về nợ chung: Bà L và ông T tự khai không có vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà L và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: là 300.000 đồng, bà L phải chị nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0010624 ngày 20/12/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 6. Bà L đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THADS Quận 6;
- UBND Phường N, Quận S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bé Bảy